

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số :162 /BC-UBND

Tân Dương, ngày 05 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO

Công khai thuyết minh thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2022

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số: 7686/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Định Hóa về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh năm 2022;

Ủy ban nhân dân xã báo cáo thuyết minh thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2022 xã Tân Dương cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước

(có biểu chi tiết kèm theo)

Tổng thu ngân sách trên địa bàn 9 tháng là: 6.448.631.701 đồng/4.666.000.000 đồng đạt 139,06 % dự toán HĐND xã giao. Chủ yếu thu hỗ trợ ngân sách cấp trên.

2. Dự toán chi ngân sách nhà nước quý 9 tháng năm 2022 là:

(có biểu chi tiết kèm theo)

Tổng chi ngân sách : 4.473.032.927 đồng/ 4.666.000.000 đồng đạt 95,86%

Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 1.071.779.970 đồng/90.000.000đ đạt 1.190,87

Chi thường xuyên: 3.401.252.957 đồng/ 4.576.000.000đ đạt 74,3% Chi đảm bảo chính sách tiền lương, các chế độ chính sách khác.

3. Một số giải pháp thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách 3 tháng cuối năm 2022

3.1 Thu ngân sách

- Ban tài chính xã kết hợp với cán bộ uỷ nhiệm thu xã và cán bộ chi cục thuế phụ trách địa bàn, cần phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong việc đôn đốc, thực hiện kế hoạch thu ngân sách mà HĐND xã đã phê chuẩn.



- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc các hộ nộp thuế ngoài quốc doanh khẩn trương nộp thuế theo đúng thời gian quy định vào NSNN. Khai thác triệt để các nguồn thu nhất là các nguồn thu phát sinh nhằm khắc phục tình trạng thất thu và tăng thu cho ngân sách xã.

- Hội đồng tư vấn thuế xã kết hợp với các tổ chức đoàn thể, Ban văn hoá xã hội làm công tác tuyên truyền vận động các hộ kinh doanh, các hộ trong diện phải nộp thuế chuyển mục đích SDD có trách nhiệm và nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà Nước.

2. Chi ngân sách:

Để thực hiện tốt nhiệm vụ chi ngân sách 3 tháng cuối năm 2022 theo dự toán ủy ban nhân dân huyện giao, cần tập trung thực hiện tốt những nội dung:

- Điều hành chi ngân sách theo đúng dự toán đã được HĐND xã phê chuẩn, hạn chế các khoản chi phát sinh ngoài dự toán đã được duyệt, trừ các khoản phát sinh bất khả kháng như dịch bệnh, thiên tai, hoả hoạn..

- Chủ động sử dụng dự phòng ngân sách để phòng chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách mới phát sinh, thực hiện tốt công tác công khai ngân sách nhà nước và các khoản thu có nguồn gốc từ các khoản đóng góp của nhân dân.

Trên đây là báo cáo thuyết minh công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2022.

Nơi nhận:

- TT.HDND xã;
- Chủ tịch, PCT.UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Mạnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH 9 THÁNG THÁNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 162/BC-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của UBND xã Tân Dương)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng năm 2022	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
I	TỔNG SỐ THU	4.666.000.000	6.433.733.201	137,89%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	41.000.000	8.923	0,02%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	110.000.000	299.259.308	272,05%
3	Thu bổ sung	4.515.000.000	5.922.794.970	131,18%
	- Thu bổ sung cân đối	4.515.000.000	3.432.000.000	76,01%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	2.490.794.970	0,00%
4	Thu chuyển nguồn	0	0	0,00%
5	Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	211.670.000	0,00%
6	Thu kết dư ngân sách	0	0	0,00%
II	TỔNG SỐ CHI	4.666.000.000	4.473.032.927	95,86%
1	Chi đầu tư phát triển	90.000.000	1.071.779.970	1190,87%
2	Chi thường xuyên	4.488.000.000	3.314.567.957	73,85%
3	Dự phòng	88.000.000	86.685.000	98,51%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của UBND xã Tân Dương)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2022		Thực hiện đến tháng 9 năm 2022		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	4.686.000.000	4.666.000.000	6.559.934.793	6.488.631.701	139,99	139,06
1	Các khoản thu 100%	41.000.000	41.000.000	266.568.500	266.568.500	650,17	650,2
1	Phí, lệ phí	24.000.000	24.000.000	26.692.500	26.692.500	111,22	111,2
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0	0	11.900.000	11.900.000	0,00	0,0
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	0	0	0	0	0,00	0,0
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	0	0	0	0	0,00	0,0
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	0	0	0	0	0,00	0,0
6	Đóng góp của nhân dân xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	211.670.000	211.670.000	0,00	0,0
7	Thu từ đất ở tại nông thôn	0	0	106.000	106.000	0,00	0,0
8	Thu khác	13.000.000	13.000.000	11.000.000	11.000.000	84,62	84,6



9	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ KD	4.000.000	4.000.000	5.200.000	5.200.000	130,00	130,0
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	130.000.000	110.000.000	370.562.400	299.259.308	285,05	272,1
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	0	0	0,00	0,0
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	0	0	0	0	0,00	0,0
3	Thuế sử dụng đất	100.000.000	90.000.000	316.052.200	284.446.980	316,05	316,1
4	Thuế thu nhập cá nhân	10.000.000	0	0	0	0,00	0,0
5	Thuế GTGT	20.000.000	20.000.000	14.812.328	14.812.328	74,06	74,1
6	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	0	0	0	0	0,00	0,0
7	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp số sổ, kiến thiết theo quy định	0	0		0	0,00	0,0
8	Tiền nộp chậm thuế thu nhập cá nhân theo quy định	0	0	16.882	0	0,00	0,0
9	Lệ phí trước bạ nhà đất	0	0	14.142.935	0	0,00	0,0
10	Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	0		4.485.900	0		0,0
11	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	0	0	30.422	0	0,00	

12	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	0	0	4.549	0	0,00	0,0
13	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh cá nhân	0	0		0	0,00	
14	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	0	0	7.406.164	0	0,00	0,0
15	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	0	0	13.611.020	0	0,00	0,0
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	0	0	0	0	0,00	0,0
IV	Thu chuyển nguồn	0	0		0	0,00	0,0
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	0	0	0	0	0,00	0,0
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.515.000.000	4.515.000.000	5.922.794.970	5.922.794.970	131,18	131,18
	- Thu bổ sung cân đối	4.515.000.000	4.515.000.000	3.432.000.000	3.432.000.000	76,01	76,0
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	0	2.490.794.970	2.490.794.970	0,00	0,0
VII	Thu hồi các khoản chi năm trước	0	0	8.923	8.923	0	0

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 162/BC-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của UBND xã Tân Dương)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Thực hiện 9 tháng năm 2022			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	4.666.000.000	90.000.000	4.576.000.000	4.473.032.927	1.071.779.970	3.401.252.957	95,86	1.190,87	74,3
	Trong đó									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	166.950.000	0	166.950.000	139.038.400	0	159.323.400	95,4	0	95,4
1.1	Chi dân quân tự vệ	141.950.000	0	141.950.000	122.538.400	0	137.323.400	96,7	0	96,7
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	25.000.000	0	25.000.000	16.500.000	0	22.000.000	88,0	0	88,0
2	Chi giáo dục	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0,0
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0,0
4	Chi y tế	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0,0
5	Chi văn hóa, thông tin	31.500.000	0	31.500.000	31.500.000	500.000.000	31.500.000	100,0	0	100,0
6	Chi phát thanh, truyền thanh	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0,0
7	Chi thể dục thể thao	22.500.000	0	22.500.000	18.970.000	0	18.970.000	84,3	0	84,3
8	Chi sự nghiệp kinh tế	31.500.000	0	31.500.000	0	0	0	0,0	0	0,0
9	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0,0
9.1	Giao thông	0	0	0	546.979.970	546.979.970	0	0,0	0	0,0
9.2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	0	0	0	24.800.000	24.800.000	0	0,0	0	0,0
9.3	Thị chính	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0,0
9.4	Thương mại, du lịch	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0,0
9.5	Các hoạt động kinh tế khác	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0,0

10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.955.794.000	90.000.000	3.955.794.000	2.978.371.557	0	2.978.371.557	75,3	0	75,3
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	3.301.132.000	0	3.301.132.000	2.468.501.680	0	2.468.501.680	74,8	0	74,8
10.1	<i>Quản lý Nhà nước</i>	512.662.000	90.000.000	512.662.000	339.759.877	0	339.759.877	66,3	0	66,3
10.2	<i>Đảng Cộng sản Việt Nam</i>	60.000.000	0	60.000.000	61.800.000	0	61.800.000	103,0	0	103,0
10.3	<i>Mặt trận Tổ quốc Việt Nam</i>	12.000.000	0	12.000.000	16.550.000	0	16.550.000	137,9	0	137,9
10.4	<i>Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM</i>	25.000.000	0	25.000.000	29.000.000	0	29.000.000	116,0	0	116,0
10.5	<i>Hội Liên hiệp Phụ nữ</i>	10.000.000	0	10.000.000	7.200.000	0	7.200.000	72,0	0	72,0
10.6	<i>Hội Cựu chiến binh</i>	25.000.000	0	25.000.000	21.110.000	0	21.110.000	84,4	0	84,4
10.7	<i>Hội Nông dân</i>	10.000.000	0	10.000.000	3.000.000	0	3.000.000	30,0	0	30,0
10.8	<i>Hội chữ thập đỏ</i>	2.500.000	0	2.500.000	0	0	0	0,0	0	0,0
10.9	<i>Hội người cao tuổi</i>	33.200.000	0	33.200.000	24.350.000	0	24.350.000	73,3	0	73,3
10.10	<i>Hội khuyến học</i>	2.000.000	0	2.000.000	0	0	0	0,0	0	0,0
10.11	<i>Các đơn vị khác</i>	6.000.000	0	6.000.000	7.100.000	0	7.100.000	118,3	0	118,3
11	<i>Chi hỗ trợ khác (nếu có)</i>	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0,0
12	Chi cho công tác xã hội	0	0	146.056.000	126.453.000	0	126.453.000	86,6	0	86,6
12.1	<i>Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác</i>	121.056.000	0	121.056.000	106.533.000	0	106.533.000	88,0	0	88,0
12.2	<i>Chi công tác người có công với cách mạng</i>	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0,0
12.3	<i>Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác</i>	25.000.000	0	25.000.000	19.920.000	0	19.920.000	79,7	0	79,7
11.4	<i>Khác</i>	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0,0
13	Chi khác	158.700.000	0	158.700.000	0	0	0	0,0	0	0,0

